

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHÍNH TRƯỞNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHÍNH TRƯỞNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CHINH TRUONG COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109988324

**3. Ngày thành lập:** 06/05/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm 3-thôn Phú Thịnh, Xã Phú Cường, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 08.5758.6688

Fax:

Email: quocchinh6688@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Thang máy, thang cuốn<br>- Cửa cuốn, cửa tự động<br>- Dây dẫn chống sét<br>- Hệ thống hút bụi<br>- Hệ thống âm thanh<br>- Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.                                                              | 4329     |
| 2.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                               | 4390     |
| 3.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hoa và cây;<br>- Bán buôn động vật sống;<br>- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản<br>- Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác | 4620     |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                | 4632     |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                | 4649     |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                            | 4653     |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                   | 4659     |
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                 | 4669     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | <p>Hoạt động dịch vụ trồng trọt</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xử lý cây trồng;</li> <li>- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phòng chống sâu bệnh cho cây trồng, kích thích tăng trưởng, bảo hiểm cây trồng;</li> <li>- Cắt, xén, tỉa cây lâu năm;</li> <li>- Làm đất, gieo, cấy, sạ, thu hoạch;</li> <li>- Kiểm soát loài sinh vật gây hại trên giống cây trồng;</li> <li>- Kiểm tra hạt giống, cây giống;</li> <li>- Cho thuê máy nông nghiệp có người điều khiển;</li> <li>- Hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ trồng trọt.</li> </ul> | 0161(Chính) |
| 10. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0162        |
| 11. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0163        |
| 12. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0510        |
| 13. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0520        |
| 14. | Khai thác dầu thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0610        |
| 15. | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0620        |
| 16. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0710        |
| 17. | <p>Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại</p> <p>Chi tiết: Tổ chức, xúc tiến và/hoặc quản lý các sự kiện, như kinh doanh hoặc triển lãm, giới thiệu, hội nghị, có hoặc không có quản lý và cung cấp nhân viên đảm nhận những vấn đề tổ chức.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8230        |
| 18. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8292        |
| 19. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Hoạt động hỗ trợ khác cho kinh doanh chưa được phân vào đâu (như khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo).</p> <p>Loại trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không gồm các hoạt động Dịch vụ báo cáo Tòa án; Hoạt động đấu giá độc lập; Dịch vụ lấy lại tài sản.</li> </ul>                                                                                                                                          | 8299        |
| 20. | <p>Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Nhóm này gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ chăm sóc, huấn luyện động vật cảnh;</li> <li>- Các hoạt động nhượng quyền sử dụng máy hoạt động bằng đồng xu như: Máy cân, máy kiểm tra huyết áp...</li> </ul>                                                                                                                                                                                                               | 9639        |
| 21. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6209        |
| 22. | <p>Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu</p> <p>(Loại trừ hoạt động báo chí)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6399        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>– Kinh doanh bất động sản (khoản 1 điều 3 Luật kinh doanh Bất động sản 2014)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6810 |
| 24. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn Bất động sản (khoản 8 điều 3 Luật kinh doanh bất động sản 2014)<br>- Môi giới bất động sản (khoản 2 điều 3 Luật kinh doanh Bất động sản 2014)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6820 |
| 25. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7020 |
| 26. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát địa chất công trình; (Phụ lục VI của Nghị định số: 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021);<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng; (Phụ lục VI của Nghị định số: 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021);<br>- Thiết kế kết cấu công trình; (Phụ lục VI của Nghị định số: 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021);<br>- Thiết kế cơ - điện công trình; (Phụ lục VI của Nghị định số: 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021);<br>- Thiết kế cấp – thoát nước công trình; (Phụ lục VI của Nghị định số: 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021);<br>- Thiết kế xây dựng công trình khai thác mỏ; (Phụ lục VI của Nghị định số: 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021);<br>- Thiết kế xây dựng công trình giao thông; (Phụ lục VI của Nghị định số: 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021);<br>- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; (Phụ lục VI của Nghị định số: 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021);<br>- Thiết kế xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn (thủy lợi, đê điều); (Phụ lục VI của Nghị định số: 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021);<br>- Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng – công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật; (Phụ lục VI của Nghị định số: 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021); | 7110 |
| 27. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7310 |
| 28. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7320 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Nhóm này gồm:<br>- Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất. | 7410 |
| 30. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Không gồm Hoạt động của những nhà báo độc lập, Thanh toán hội phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán);                                                                                                      | 7490 |
| 31. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                                        | 0722 |
| 32. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0730 |
| 33. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0810 |
| 34. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                                                                                                        | 0891 |
| 35. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                             | 0899 |
| 36. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1030 |
| 37. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                      | 1079 |
| 38. | Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì                                                                                                                                                                                                                                                   | 1702 |
| 39. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1811 |
| 40. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2012 |
| 41. | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                             | 2021 |
| 42. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình                                                                                                                                                                                                                            | 5911 |
| 43. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5912 |
| 44. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc                                                                                                                                                                                                                                                                | 5920 |
| 45. | Hoạt động viễn thông có dây                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6110 |
| 46. | Hoạt động viễn thông vệ tinh                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6130 |
| 47. | Hoạt động viễn thông khác                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6190 |
| 48. | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính                                                                                                                                                                                                                                                              | 7740 |
| 49. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                               | 8130 |
| 50. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                          | 4299 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên    | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức      | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRƯỜNG QUANG MINH | Việt Nam  | Xóm 3-thôn Phú Thịnh, Xã Phú Cường, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.400.000.000         | 70,000    | 001061033909                                                                                            |         |
| 2   | TRƯỜNG THỊ NGHĨA  | Việt Nam  | Xóm Đông Đoài, Xã Phú Đông, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam         | 600.000.000           | 30,000    | 001187021672                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRƯỜNG THỊ NGHĨA

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 08/12/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001187021672

Ngày cấp: 24/07/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm Đông Đoài, Xã Phú Đông, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm Đông Đoài, Xã Phú Đông, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội